

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2023/DSPT  
Ngày: 19/9/2023  
V/v: Tranh chấp chia thừa kế,  
chia tài sản chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN**

**- TH3nh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tính.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thanh Bình.

Ông Hoàng Ngọc Sơn.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa:** Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2023/TLPT-DS, ngày 11/8/2023 về “Tranh chấp chia thừa kế và chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2023/DS-ST, ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã QV bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 100/2023/QĐ-PT, ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh BN, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn M1 H, sinh năm 1949 (có mặt).

Bà Vũ Thị H1, sinh năm 1948 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố XB, phường ĐX, thị xã QV, tỉnh BN

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố XB, phường ĐX, thị xã QV, tỉnh BN (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Anh Nguyễn Đình B, sinh năm 1975; trú tại: Khu Phố V, phường ĐP, tH3nh phố BN, tỉnh BN (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Đức T1  
- Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Đ, Đoàn luật sư tỉnh BN (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1961 (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1963 (có mặt).
3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1963 (vắng mặt).
4. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1952 (vắng mặt).
5. Anh Nguyễn Văn M1, sinh năm 1975 (vắng mặt).
6. Chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1978 (vắng mặt).
7. Anh Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1980 (vắng mặt).
8. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1980 (có mặt).
9. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1977 (vắng mặt).
10. Chị Doãn Thị Kh, sinh năm 1989 (vắng mặt).
11. Anh Nguyễn Tài Th3, sinh năm 1998 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố XB, phường ĐX, thị xã QV, tỉnh BN.

12. Anh Nguyễn Văn T4; địa chỉ: Số 41, sọc 16, đường 11, tổ 19, khu phố 3, phường L, thành phố T, thành phố h (vắng mặt).

13. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1956; địa chỉ: Khu 4, thị trấn Phố Mới, thị xã QV, tỉnh BN (vắng mặt).

Bà M, bà T3, ông T5 ủy quyền cho anh Nguyễn Đình B, sinh năm 1975; trú tại: Khu Phố Vũ, phường ĐP, thành phố BN, tỉnh BN (có mặt).

*Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn M1 H và bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Năm 1972, vợ chồng ông có mua của bà Nguyễn Thị Mễ là người cùng thôn một mảnh đất, nay là thửa đất số 213, tờ bản đồ số 28, diện tích 273m<sup>2</sup> tại khu phố XB, phường ĐX, thị xã QV, tỉnh BN (sau đây gọi tắt là thửa đất số 213). Kể từ khi mua cả hộ gia đình ông cùng góp sức lực, tiền bạc để tân tạo, duy trì thửa đất. Năm 2005, ông đại diện gia đình làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) và được UBND huyện QV cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 897608 ngày 08/2/2007 cho hộ ông Nguyễn M1 H. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, hộ gia đình ông có 07 thành viên sau:

1. Cụ Nguyễn Thị Tiến, sinh năm 1918, chết năm 2010 (mẹ đẻ ông H). Cụ Tiến có chồng là cụ Nguyễn Văn B, chết năm 1979 và 06 người con là:

- Ông Nguyễn Văn S, liệt sỹ, chết năm 1966. Ông S có vợ là bà Nguyễn Thị H5, chết năm 2018 và hai con là anh Nguyễn Văn S và anh Nguyễn Văn T5.

- Ông Nguyễn M1 H. Ông H có vợ là bà Vũ Thị H1, sinh được 02 người con trai là anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn H2.

- Ông Nguyễn Văn Dũng, chết năm 2015. Ông Dũng có vợ là bà Nguyễn

Thị T3 và ba con là Nguyễn Văn M1, Nguyễn Thị Nh, Nguyễn Văn Ch.

- Ông Nguyễn Văn Tùng.

- Bà Nguyễn Thị M

- Bà Nguyễn Thị T2.

2. Ông Nguyễn M1 H

3. Bà Vũ Thị H1.

4. Con trai ông là anh Nguyễn Văn T

5. Vợ anh T là chị Nguyễn Thị H3 (đã ly hôn với T)

6. Con trai ông là anh Nguyễn Văn H2

7. Cháu ông là Nguyễn Tài Thu (con trai của T)

Bố mẹ cụ Tiến đều đã chết trước cụ Tiến từ lâu, cụ Tiến chết không để lại di chúc.

Về tài sản gắn liền với đất, gồm có: 01 nH3 02 tầng kết cấu bê tông cốt thép, diện tích 90m<sup>2</sup>/sàn, trong đó: Tầng 1 do vợ cH2 ông xây năm 1990; tầng 2, do anh T và vợ cũ là chị H3 xây năm 2000; khu công trình phụ, do anh T và chị H3 xây năm 2001; tường bao, cổng, do vợ cH2 ông xây năm 1990. Nay do gia đình không tự phân chia được tài sản chung của hộ gia đình là thửa đất số 213 nên ông bà đề nghị Tòa án: Chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng thửa đất số 213; chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Thị Tiến trong khối tài sản chung là thửa đất số 213.

Ông bà đề nghị Tòa án giao cho ông bà sở hữu, sử dụng phần đất có nH3 02 tầng, sân, cổng, tường bao. Phần của giá trị tài sản trên đất của chị H3 cho anh Thu, anh Thu cho ông, bà, ông bà đồng ý trả lại anh T phần chênh lệch tài sản, đồng ý quy đổi số tiền này tH3nh quyền sử dụng đất và giao cho anh T sử dụng. Ông bà đề nghị Tòa án giao cho anh T sử dụng phần đất công trình phụ và nH3 vệ sinh, một phần tường bao.

Ông bà tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ông bà cũng tự nguyện chịu toàn bộ án phí đối với phần tài sản mà ông bà được nhưng người liên quan chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng cho ông bà.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh xác định thửa đất số 213 có nguồn gốc là của các cụ để lại cho gia đình anh. Năm 2007, thửa đất này được NH3 nước cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Nguyễn M1 H, bà Vũ Thị H1. Thời điểm cấp GCNQSDĐ, hộ gia đình anh gồm các tH3nh viên đúng như lời trình bày của ông H, bà H1. Anh xác định thửa đất trên là tài sản chung của hộ gia đình, anh không có đóng góp công sức tân tạo đối với thửa đất. Anh xác nhận lời trình bày của bố mẹ anh về các tài sản trên đất là đúng. Anh và chị H3 mỗi người có một nửa công sức, tiền bạc đóng góp vào khối tài sản xây dựng trên thửa đất.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Nguyễn Đình B đại diện cho anh Nguyễn Văn T (bị đơn) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn Tùng trình bày: Anh nhất trí với lời trình bày của anh T, bà T3, bà M, ông Tùng, nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tuy nhiên, nếu ông H, bà H1 xác định thửa đất số 213 là do ông bà mua thì đây là tài sản của vợ chồng ông bà, không phải là tài sản chung của hộ gia đình nên không thể chia tài sản chung của hộ gia đình và chia di sản thừa kế của cụ Tiến. Còn trường hợp Tòa án chia tài sản chung thì đề nghị Tòa án và ông H bà H1 chia cho anh T từ 90 đến 100m<sup>2</sup>.

Bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn Tùng, bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Các ông bà nhất trí với lời trình bày của ông H, bà H1 về nguồn gốc đất, về quan hệ huyết thống của gia đình. Trường hợp Tòa án, chia di sản của cụ Tiến là một phần quyền sử dụng thửa đất số 213 thì các ông bà đề nghị Tòa án giao toàn bộ kỷ phần các ông bà được hưởng cho anh Nguyễn Văn T sử dụng.

Chị Nguyễn Thị H3 trình bày: Chị kết hôn với anh T năm 1997, sau đó chị về chung sống với anh T và bố mẹ chồng tại thửa đất tranh chấp này. Quá trình chung sống, chị và anh T mỗi người đóng góp một nửa công sức và tiền bạc để xây dựng các tài sản như lời trình bày của ông H, bà H1 và anh T. Chị sống trên mảnh đất này 14 năm, năm 2007 thửa đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn H, trong đó chị là thành viên hộ gia đình ông H nên chị có quyền lợi trong thửa đất này. Nay, ông H, bà H1 yêu cầu Tòa án chia tài sản chung hộ gia đình thì chị đề nghị Tòa án giao toàn bộ phần quyền sử dụng đất và giá trị tài sản chị xây dựng trên đất cho con chung của chị và anh T là cháu Nguyễn Tài Thu, còn cháu Thu cho ai là quyền của cháu.

Ông Nguyễn Văn Sinh, ông Nguyễn Văn Thành, bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Tài Thu trình bày: Các đương sự nhất trí với lời trình bày của ông H, bà H1 về nguồn gốc đất, về quan hệ huyết thống của gia đình. Trường hợp Tòa án, chia tài sản chung và chia di sản của cụ Tiến là một phần quyền sử dụng thửa đất số 213 thì các đương sự này đề nghị Tòa án giao toàn bộ kỷ phần mà mình được hưởng cho vợ chồng ông H, bà H1 sử dụng. Anh Thu đề nghị Tòa án giao toàn bộ phần tài sản mà mẹ anh cho anh cho ông H, bà H1 toàn quyền sở hữu, sử dụng.

Anh Nguyễn Văn M1, chị Nguyễn Thị Nh, anh Nguyễn Văn Ch, chị Doãn Thị Kh đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng không có ý kiến trình bày quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 3, 158, 208, 212, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản

29 Điều 3, Điều 179 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH13 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn M1 H và bà Vũ Thị H1 về việc chia tài sản chung của hộ gia đình là thửa đất số 213, tờ bản đồ số 16 tại khu phố XB, phường ĐX, thị xã QV và chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Thị Tiến trong khối tài sản chung là thửa đất số 213 tờ bản đồ số 16 tại khu phố XB, phường ĐX, thị xã QV.

Xác nhận quyền sử dụng thửa đất số 213 tờ bản đồ số 16 tại khu phố XB, phường ĐX, thị xã QV là tài sản chung của hộ gia đình ông Nguyễn M1 H.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Tiến trong thửa đất số 213 tờ bản đồ số 16 tại khu phố XB, phường ĐX, thị xã QV là 39m<sup>2</sup>.

Giao cho ông Nguyễn M1 H, bà Vũ Thị H1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 200,7m<sup>2</sup> có giới hạn trên sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo bản án là các điểm 5, 4, 3, 6, 5. Trên đất có 01 nH3 cấp 3, hai tầng, kết cấu bê tông cốt thép, 01 khu chăn nuôi lợn fibroximang, sân lát gạch, tường bao, cổng.

Giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 72,3m<sup>2</sup> có giới hạn trên sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo bản án là các điểm 1, 2, 3, 6, 1. Trên đất có 01 công trình phụ đổ mái B, mái che tôn, 01 khu chăn nuôi lợn fibroximang, tường bao.

Anh Nguyễn Văn T phải trích trả anh Nguyễn Văn M1, chị Nguyễn Thị Nh, anh Nguyễn Văn Ch mỗi người 4.875.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi H3nh án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/6/2023, bị đơn anh Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể phía bị đơn là anh Nguyễn Văn T đề nghị nguyên đơn là ông Nguyễn M1 H và bà Vũ Thị H1 trích thêm cho anh một phần diện tích đất khoảng 81m<sup>2</sup>; phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn H2 tự nguyện nhượng một phần quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung mà anh được hưởng cho anh T cho đủ diện tích 81m<sup>2</sup> (trong đó anh T đã được trích chia là 72,3m<sup>2</sup>); phía nguyên đơn là ông H và bà H1 đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp H3nh pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại

phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về án phí: Anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn T nộp trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Nguyên đơn ông Nguyễn M1 H, bà Vũ Thị H1 khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung của hộ gia đình ông H là quyền sử dụng thửa đất số 213, tờ bản đồ số 28, diện tích 273m<sup>2</sup> tại khu phố XB, phường ĐX, thị xã QV, tỉnh BN và chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Thị Tiến trong khối tài sản chung là thửa đất số 213. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao cho ông H, bà H1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 200,7m<sup>2</sup> và giao cho anh T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 72,3m<sup>2</sup>.

Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ bản án.

[3]. Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1]. Về yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn M1 H và bà Vũ Thị H1; bị đơn là anh Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn H2 thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể: Anh Nguyễn Văn T đề nghị phía nguyên đơn trích thêm cho anh một phần diện tích đất khoảng 81m<sup>2</sup>; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn H2 tự nguyện nhượng một phần quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung mà anh được hưởng cho anh T; nguyên đơn là ông Nguyễn M1 H và bà Vũ Thị H1 đồng ý. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, do đó cần chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự và sửa bản án sơ thẩm.

[3.2]. Về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Tiến:

Bản án sơ thẩm căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xác định cụ Tiến là thành viên của hộ gia đình ông Nguyễn M1 H, do đó cụ Tiến được hưởng quyền của thành viên trong hộ và được chia tài sản chung là 39m<sup>2</sup> đất và đây phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác nên là

di sản thừa kế. Xét thấy, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ Tiến vẫn còn. Do đó yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Cụ Tiến chết không để lại di chúc nên di sản của cụ được chia theo pháp luật.

Về H3ng thừa kế theo pháp luật của cụ Tiến gồm 06 người con như bản án sơ thẩm đã nhận định là phù hợp; về phân chia di sản thừa kế của cụ Tiến như sau: Mỗi người con cụ Tiến được  $39m^2 : 6 = 6,5m^2$ . Do ông SẮC chết trước cụ Tiến nên hai người con của ông SẮC là anh SINH và anh TH3nh là người thừa kế thế vị, theo đó anh SINH và anh TH3nh được hưởng tổng là  $6,5m^2$  đất, mỗi người được hưởng  $3,25m^2$ .

Đối với ông DŨNG, chết năm 2015 nên vợ ông DŨNG là bà NGUYỄN THỊ T3 (do ông B đại diện) và ba con ông DŨNG là NGUYỄN VĂN M1, NGUYỄN THỊ NH, NGUYỄN VĂN CH được hưởng  $6,5m^2$  đất, mỗi người được hưởng  $1,625m^2$ ,

[3.3]. Xem xét đối với hiện trạng sử dụng đất:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, các bên đương sự xác định trong trường hợp Tòa án chia thừa kế di sản của cụ Tiến và chia tài sản chung của hộ gia đình ông H thì đề nghị như sau: Phần chị H3 được hưởng trong khối tài sản chung và công sức xây dựng tài sản trên đất, chị cho con trai là anh THU, anh THU tặng cho lại ông H, bà H1. Đối với phần của ông SINH, ông TH3nh, bà T2, anh THU và một phần còn lại của anh H2 được hưởng thì đề nghị Tòa án giao cho vợ chồng ông H, bà H1 quản lý, sử dụng. Đối phần tài sản bà M, ông TÙNG, bà T3 (do anh B đại diện) được hưởng đề nghị Tòa án giao cho anh T quản lý, sử dụng. Bản án sơ thẩm nhận định về sự thỏa thuận của các đương sự là sự tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đã chấp nhận là phù hợp.

Đối với anh M1, chị NH, anh CH, mỗi người được hưởng  $1,625m^2$ . Do các đương sự không hợp tác, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có ý kiến trình bày, phần diện tích 3 người này được hưởng đều nhỏ, không đủ để cấp GCNQSDĐ nên bản án sơ thẩm giao anh T sử dụng nhưng anh T có nghĩa vụ trích trả giá trị quyền sử dụng đất cho anh M1, chị NH, anh CH là phù hợp.

Như vậy, căn cứ vào hiện trạng sử dụng và phần diện tích các bên được hưởng, bản án sơ thẩm phân chia là phù hợp. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận về nội dung nên chia lại như sau: Anh T được sử dụng phần đất có diện tích  $81m^2$  và tài sản trên đất là NH3 công trình phụ kết cấu bê tông cốt thép, khu chăn nuôi lợn fibroximăng và một phần mái tôn, tường bao để đảm bảo chỗ ở cho gia đình anh T. Nhưng phải trích trả cho anh M1, chị NH, anh CH mỗi người 4.875.000 đồng; ông H, bà H1 được sử dụng

phần diện tích đất còn lại là 192m<sup>2</sup> và tài sản trên phần đất được giao là ngôi nhà 02 tầng.

Về án phí: Anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 108, Điều 224 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 3, 158, 208, 212, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 29 Điều 3; Điều 179 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn M1 H và bà Vũ Thị H1 về việc chia tài sản chung của hộ gia đình là thửa đất số 213, tờ bản đồ số 16 tại khu phố XB, phường ĐX, thị xã QV và chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Thị Tiến trong khối tài sản chung là thửa đất số 213 tờ bản đồ số 16 tại khu phố XB, phường ĐX, thị xã QV.

Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Xác nhận quyền sử dụng thửa đất số 213 tờ bản đồ số 16 tại khu phố XB, phường ĐX, thị xã QV là tài sản chung của hộ gia đình ông Nguyễn M1 H.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Tiến trong thửa đất số 213 tờ bản đồ số 16 tại khu phố XB, phường ĐX, thị xã QV là 39m<sup>2</sup>

Chia cho ông Nguyễn M1 H, bà Vũ Thị H1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 192m<sup>2</sup> có giới hạn trên sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo bản án là các điểm 3, 4, 5, 6. Trên đất có 01 nhà cấp 3, hai tầng, kết cấu bê tông cốt thép, 01 khu chăn nuôi lợn fibroximang, sân lát gạch, tường bao, cổng.

Chia cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 81m<sup>2</sup> có giới hạn trên sơ đồ phân chia thửa đất là các điểm 1, 2, 3, 6. Trên đất có 01 công trình phụ đổ mái B, mái che tôn, 01 khu chăn nuôi lợn fibro ximang, tường bao (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Anh Nguyễn Văn T phải trích trả anh Nguyễn Văn M1, chị Nguyễn Thị Nh, anh Nguyễn Văn Ch mỗi người 4.875.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015



Ông Nguyễn M1 H, bà Vũ Thị H1, anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm đến cơ quan NH3 nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

2. Về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ông Nguyễn M1 H, bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 22.076.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn T phải chịu 4.944.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn M1, chị Nguyễn Thị Nh, anh Nguyễn Văn Ch mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm (xác nhận anh T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0001447 ngày 08/6/2023 tại Chi cục thi H3nh án dân sự huyện QV).

Ông Nguyễn M1 H, bà Nguyễn Thị H1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Xác nhận ông H, bà H1 đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi H3nh theo quy định tại Điều 2 Luật Thi H3nh án dân sự thì người được thi H3nh án dân sự, người phải thi H3nh án dân sự có quyền thỏa thuận thi H3nh án, quyền yêu cầu thi H3nh án, tự nguyện thi H3nh án hoặc bị cưỡng chế thi H3nh án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi H3nh án dân sự; thời hiệu thi H3nh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi H3nh án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TH3NH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Bình   Hoàng Ngọc Sơn**

**Nguyễn Văn Tính**

